

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022



NỘI DUNG

Trang

Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-28

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông : Vũ Thế Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông : Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Ông : Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Bà : Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông : Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông : Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông : Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông : Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	
Bà : Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022)
Ông : Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông : Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2022


TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		801.113.358.843	576.283.795.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	40.528.849.301	116.454.409.312
1. Tiền	111		40.528.849.301	116.454.409.312
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.855.075.526	35.910.709.599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	208.865.984.950	4.605.345.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	19.488.108.943	9.657.862.553
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	32.500.981.633	21.647.501.423
III. Hàng tồn kho	140		464.541.156.822	382.325.339.557
1. Hàng tồn kho	141	8	464.541.156.822	382.325.339.557
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.188.277.194	11.593.336.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	14.405.021.578	1.883.045.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.783.255.616	9.564.378.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	145.912.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.440.709.611.633	2.481.534.365.839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.039.985.451	9.183.500.872
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.039.985.451	9.183.500.872
II. Tài sản cố định	220		2.244.823.097.348	2.328.172.434.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.244.244.919.787	2.327.515.301.820
- Nguyên giá	222		6.809.783.635.552	6.791.230.190.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.565.538.715.765)	(4.463.714.888.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	578.177.561	657.132.563
- Nguyên giá	228		2.875.850.000	2.875.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.297.672.439)	(2.218.717.437)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		132.096.535.270	93.001.894.809
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	132.096.535.270	93.001.894.809
IV. Tài sản dài hạn khác	260		53.749.993.564	51.176.535.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	53.749.993.564	51.176.535.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.241.822.970.476	3.057.818.160.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.786.020.802.057	1.619.537.536.812
I. Nợ ngắn hạn	310		1.764.398.649.444	1.595.843.626.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	772.572.780.123	585.219.904.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	13.122.308.281	45.749.449.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	21.911.727.165	20.544.222.267
4. Phải trả người lao động	314		1.271.053.489	8.693.877.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	50.869.318.756	52.280.017.479
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	15.377.038.209	7.887.783.539
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	875.008.285.253	873.226.933.623
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.266.138.168	2.241.437.893
II. Nợ dài hạn	330		21.622.152.613	23.693.910.329
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	12.010.409.457	14.510.409.457
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.611.743.156	9.183.500.872
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.455.802.168.419	1.438.280.624.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.455.802.168.419	1.438.280.624.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	114.426.888.671
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.446.112.516	88.255.155.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		49.423.943.200	38.477.557.353
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.022.169.316	49.777.598.079
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.241.822.970.476	3.057.818.160.915

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cồ Thị Thu Hiền

Phạm Trần Việt

Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	812.239.760.536	785.890.657.157	1.550.171.852.735	1.468.595.296.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	16.647.967.994	-	16.647.967.994	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	795.591.792.542	785.890.657.157	1.533.523.884.741	1.468.595.296.909
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	688.958.831.410	694.028.312.339	1.343.100.193.984	1.300.111.730.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.632.961.132	91.862.344.818	190.423.690.757	168.483.566.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	25.749.323	22.950.967	346.755.308	431.166.467
7. Chi phí tài chính	22	23	12.942.488.379	16.167.031.229	25.567.695.125	33.267.166.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.273.089.279	15.617.145.129	24.341.523.375	32.237.694.030
8. Chi phí bán hàng	25	24	21.166.257.172	20.786.362.987	49.026.108.204	44.700.515.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	41.319.770.300	30.906.499.566	67.351.927.324	55.279.383.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.230.194.604	24.025.402.003	48.824.715.412	35.667.666.900
11. Thu nhập khác	31	26	8.359.905.826	3.535.611.977	13.370.022.583	7.286.236.869
12. Chi phí khác	32	27	1.383.073.409	2.103.804.070	1.840.591.891	2.433.082.716
13. Lợi nhuận khác	40		6.976.832.417	1.431.807.907	11.529.430.692	4.853.154.153
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		38.207.027.021	25.457.209.910	60.354.146.104	40.520.821.053
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.703.328.743	4.702.572.810	12.175.976.788	7.810.979.268
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.503.698.278	20.754.637.100	48.178.169.316	32.709.841.785
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		247	168	390	265

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cô Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		60.354.146.104	40.520.821.053
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	101.902.782.417	103.293.354.900
- Các khoản dự phòng	03	428.242.284	(15.543.511.356)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(125.897.983)	(488.201.491)
- Chi phí lãi vay	06	24.341.523.375	32.237.694.030
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	186.900.796.197	160.020.157.136
- Tăng các khoản phải thu	09	(236.873.814.785)	(228.733.940.668)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(82.215.817.265)	20.197.178.383
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	137.728.928.061	12.634.554.734
- Tăng chi phí trả trước	12	(15.095.434.096)	(9.041.526.285)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.663.954.427)	(34.993.322.494)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.059.115.459)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.656.625.000)	(6.091.679.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69.935.036.774)	(86.008.578.314)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(35.397.772.850)	(35.660.479.722)
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TSDH khác	22		93.280.000
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	47.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125.897.983	431.166.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.271.874.867)	11.863.966.745
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.114.863.757.563	1.171.915.365.513
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.115.582.405.933)	(1.181.354.355.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(718.648.370)	(9.438.990.117)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(75.925.560.011)	(83.583.601.686)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	116.454.409.312	113.497.900.651
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.528.849.301	29.914.298.965

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cô Thị Thu Hiền

Phạm Trần Việt



Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 2 năm 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng VICEM Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.216 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07
Phần mềm máy tính	02 - 05

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm, thời gian sử dụng ước tính.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/6/2022 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

4 . TIỀN

	30/6/2022	01/01/2022
Tiền	40.528.849.301	116.454.409.312
Cộng	40.528.849.301	116.454.409.312

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2022	01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	30.000.000.000
Cộng	-	30.000.000.000

(*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	200.628.333.350	4.255.354.023
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	8.237.651.600	349.991.600
Cộng	208.865.984.950	4.605.345.623

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.488.108.943	9.657.862.553
Cộng	19.488.108.943	9.657.862.553

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	24.512.260.554	7.842.440.000
Phải thu tiền điện nước	732.843.628	750.077.793
Ký quỹ dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	3.600.000.000	3.600.000.000
Phải thu khác	3.655.877.451	9.123.685.630
Phải thu các bên liên quan		331.298.000
Cộng	32.500.981.633	21.647.501.423

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	10.039.985.451	9.183.500.872
Cộng	10.039.985.451	9.183.500.872

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	313.433.479.214	312.164.221.761
Công cụ, dụng cụ	400.418.522	818.121.823
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.422.784.016	38.828.727.924
Thành phẩm	63.284.475.070	30.514.268.049
Cộng	464.541.156.822	382.325.339.557

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2022	01/01/2022
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Dự án nhiệt thừa khí thải	3.608.089.121	3.293.734.121
- Sửa chữa TSCĐ	31.004.408.869	
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	17.892.953.271	10.117.076.679
Cộng	132.096.535.270	93.001.894.809

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.388.961.265	1.627.814.021
Gạch chịu lửa	8.263.646.196	255.231.250
Bỉ nghiền	3.752.414.117	
Cộng	14.405.021.578	1.883.045.271

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Sửa chữa tài sản	319.215.767	478.823.651
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	11.198.781.715	20.231.340.541
Gạch chịu lửa, tấm lót	30.779.474.268	18.345.875.193
Giá trị quyền sử dụng đất	9.434.002.997	9.626.533.673
Các khoản khác	2.018.518.817	2.493.962.717
Cộng	53.749.993.564	51.176.535.775

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Phải trả người bán ngắn hạn	553.468.553.026	363.381.828.513
Phải trả cho các bên liên quan	219.104.227.097	221.838.075.967
Cộng	772.572.780.123	585.219.904.480

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.396.048.388	44.154.474.662
Các bên liên quan trả tiền trước	1.726.259.893	1.594.974.868
Cộng	13.122.308.281	45.749.449.530

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/6/2022	01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng		2.464.890.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.703.328.743	4.586.467.414
Thuế thu nhập cá nhân	26.710.709	1.277.117.046
Thuế tài nguyên	4.089.293.470	2.983.358.828
Phí bảo vệ môi trường	1.548.787.211	1.017.664.873
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	8.543.607.032	8.214.723.872
Cộng	21.911.727.165	20.544.222.267

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	1.640.075.766	1.451.876.681
Lãi vay phải trả các bên liên quan	5.953.205.480	2.463.835.617
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	-	1.942.347.979
Mua nguyên vật liệu	27.275.473.699	30.829.739.494
Chi phí phải trả khác	16.000.563.811	15.592.217.708
Cộng	50.869.318.756	52.280.017.479

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	8.860.366.111	1.381.550.441
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.920.425.298	5.909.995.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	565.232.400	565.223.400
Cộng	15.377.038.209	7.887.783.539

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022	01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước	982.489.390.000	982.489.390.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,5%</i>	<i>79,5%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	253.109.190.000	253.109.190.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,5%</i>	<i>20,5%</i>
Cộng (100%)	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

c) Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lợi nhuận sau thuế	48.178.169.316	32.709.841.785
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	390	265

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	103	100

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Doanh thu bán xi măng	1.463.610.176.848	1.297.563.672.935
Doanh thu bán Clinker	71.210.709.860	150.931.288.745
Doanh thu khác	15.350.966.027	20.100.335.229
Cộng	1.550.171.852.735	1.468.595.296.909
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.647.967.994	-
Chiết khấu thương mại	16.647.967.994	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.533.523.884.741	1.468.595.296.909

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Giá vốn xi măng	1.270.608.367.455	1.149.000.734.762
Giá vốn Clinker	62.428.500.359	137.860.500.082
Giá vốn khác	10.063.326.170	13.250.496.017
Cộng	1.343.100.193.984	1.300.111.730.861

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.897.983	431.166.467
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	220.857.325	-
Cộng	346.755.308	431.166.467

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lãi tiền vay	24.341.523.375	32.237.694.030
Chiết khấu thanh toán	1.226.171.750	1.029.472.600
Cộng	25.567.695.125	33.267.166.630

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nhân viên	12.501.666.659	13.001.069.078
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	98.955.000	1.134.605.572
Chi phí khấu hao	574.770.185	614.105.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	35.850.716.360	29.950.735.592
Cộng	49.026.108.204	44.700.515.323

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nhân viên	26.298.492.895	20.579.315.108
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	3.335.277.844	3.692.711.777
Chi phí khấu hao	3.029.993.839	4.075.149.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	34.688.162.746	26.932.207.498
Cộng	67.351.927.324	55.279.383.662

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		84.800.000
Thu nhập từ bùn thải	11.290.547.400	6.609.498.300
Thu nhập khác	2.079.475.183	591.938.569
Cộng	13.370.022.583	7.286.236.869

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí khác	1.840.591.891	2.433.082.716
Cộng	1.840.591.891	2.433.082.716

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nhân viên	149.571.092.004	125.928.198.283
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.055.987.049.653	953.668.170.533
Chi phí khấu hao	101.902.782.417	103.293.354.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	233.381.568.551	186.041.809.505
Cộng	1.540.842.492.625	1.368.931.533.221

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng_Xi măng	34.158.320.995	30.719.438.190
Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng	7.303.388.906	
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	2.799.605.926	
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem_Mua bùn tổng hợp	527.250.000	77.704.500
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem_Dịch vụ tại Cảng	1.165.337.734	665.815.356
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng_Dịch vụ tại Cảng	286.444.161	217.550.140
Mua hàng		
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem_Than, rác	221.682.591.629	63.872.620.647
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	23.095.994.000	26.805.205.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	19.273.807.226	22.470.276.365
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng-Thạch cao	29.358.283.445	22.577.222.601
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao	13.286.400.000	9.138.400.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.489.369.863	3.929.794.521
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn, phí ủy thác xuất khẩu Clinker	7.228.203.697	6.559.039.820
Số dư với các bên liên quan		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/6/2022	01/01/2022
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	349.991.600	349.991.600
Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	7.887.660.000	
Cộng	8.237.651.600	349.991.600

Phải trả người bán ngắn hạn	30/6/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	80.066.237.737	88.723.716.915
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	41.608.473.907	60.200.077.723
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	20.961.150.991	15.039.613.634
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	8.571.273.960	1.745.954.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	9.909.873.242	2.126.894.658
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	57.987.217.260	53.350.300.037
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng		150.111.500
Viện công nghệ xi măng		501.407.500
Cộng	219.104.227.097	221.838.075.967
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/6/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	1.537.834.292	1.594.974.868
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	188.425.601	
Cộng	1.726.259.893	1.594.974.868
Phải thu ngắn hạn khác	30/6/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	331.298.000
Cộng	-	331.298.000
Phải trả ngắn hạn khác	30/6/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	9.000	
Cộng	565.232.400	565.223.400

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2022	01/01/2022
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	5.953.205.480	2.463.835.617
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp - Gia công	293.273.352	
Cộng	6.246.478.832	2.463.835.617

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Thù lao Hội đồng Quản trị	264.000.000	192.000.000
Ông Vũ Thế Hà	48.000.000	
Ông Phạm Đức Cường		48.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Quân	36.000.000	
Ông Trần Việt Hồng	36.000.000	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	36.000.000	
Ông Phạm Tuấn Long		36.000.000
Thu nhập ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	1.707.755.394	1.980.129.276
Ông Đỗ Tiến Trình	624.775.618	546.625.661
Ông Nguyễn Thế Hùng	575.442.344	528.422.217
Bà Lê Thị Khanh	507.537.432	455.392.431
Ông Lê Văn Hà		449.688.967
Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	455.581.842	510.481.257
Ông Doãn Hữu Phong	170.288.927	226.710.374
Ông Trần Ngọc Hải	144.987.207	141.185.837
Ông Đặng Vũ Hải	140.305.707	142.585.046

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 2/2021, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021, Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cồ Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiến Trình

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	1.693.727.130.740	4.979.441.408.559	93.598.239.260	24.463.411.611	6.791.230.190.170
Số tăng trong kỳ		16.614.535.382		1.938.910.000	18.553.445.382
Số giảm trong kỳ					-
Số dư 30/6/2022	1.693.727.130.740	4.996.055.943.941	93.598.239.260	26.402.321.611	6.809.783.635.552
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>143.543.388.952</i>	<i>2.063.512.001.536</i>	<i>88.013.242.897</i>	<i>12.296.200.090</i>	<i>2.307.364.833.475</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	766.503.830.458	3.588.540.438.305	90.056.482.208	18.614.137.379	4.463.714.888.350
Số tăng trong kỳ	21.186.956.554	79.214.260.072	350.746.362	1.071.864.427	101.823.827.415
- Khấu hao, hao mòn	21.186.956.554	79.214.260.072	350.746.362	1.071.864.427	101.823.827.415
Số giảm trong kỳ					-
Số dư 30/6/2022	787.690.787.012	3.667.754.698.377	90.407.228.570	19.686.001.806	4.565.538.715.765
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2022	927.223.300.282	1.390.900.970.254	3.541.757.052	5.849.274.232	2.327.515.301.820
Số dư 30/6/2022	906.036.343.728	1.328.301.245.564	3.191.010.690	6.716.319.805	2.244.244.919.787

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp là 2.244.684.328.500 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2022	2.875.850.000	2.875.850.000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/6/2022	2.875.850.000	2.875.850.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>2.086.300.000</i>	<i>2.086.300.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2022	2.218.717.437	2.218.717.437
Số tăng trong kỳ	78.955.002	78.955.002
- <i>Khấu hao</i>	78.955.002	78.955.002
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/6/2022	2.297.672.439	2.297.672.439
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2022	657.132.563	657.132.563
Số dư 30/6/2022	578.177.561	578.177.561

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải nộp NSNN	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	2.464.890.234	16.559.492.645	19.024.382.879	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.586.467.414	12.175.976.788	9.059.115.459	7.703.328.743
Thuế thu nhập cá nhân	1.277.117.046	4.606.487.517	5.856.893.854	26.710.709
Thuế tài nguyên	2.983.358.828	17.990.873.964	16.884.939.322	4.089.293.470
Thuế xuất khẩu	-	2.132.509.400	2.132.509.400	-
Thuế đất, tiền thuê đất	(145.912.388)	6.323.975.473	6.178.063.085	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	8.214.723.872	3.394.406.660	3.065.523.500	8.543.607.032
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.017.664.873	6.821.818.628	6.290.696.290	1.548.787.211
TỔNG CỘNG	20.398.309.879	70.011.541.075	68.498.123.789	21.911.727.165
Trong đó:				
Số phải nộp	20.544.222.267			21.911.727.165
Số phải thu	145.912.388			-

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND							
Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	870.008.285.253	870.008.285.253	1.114.863.757.563	1.113.082.405.933	868.226.933.623	868.226.933.623	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	630.609.056.802	630.609.056.802	908.964.529.112	734.450.994.713	456.095.522.403	456.095.522.403	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%-6%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch I	-	-		59.616.990.303	59.616.990.303	59.616.990.303	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	33.500.000.000	33.500.000.000		196.500.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng số 1170/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26/7/2021. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	167.952.158.618	167.952.158.618	167.952.158.618	122.514.420.917	122.514.420.917	122.514.420.917	Khoản vay có lãi suất là 4,5%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	37.947.069.833	37.947.069.833	37.947.069.833		-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,7%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2022; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
III. VAY DÀI HẠN	12.010.409.457	12.010.409.457	-	2.500.000.000	14.510.409.457	14.510.409.457	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	12.010.409.457	12.010.409.457		2.500.000.000	14.510.409.457	14.510.409.457	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	875.008.285.253		1.117.363.757.563	1.115.582.405.933	873.226.933.623		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	12.010.409.457		-	2.500.000.000	14.510.409.457		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	1.235.598.580.000	114.426.888.671	47.085.491.099	1.397.110.959.770
Lợi nhuận trong kỳ			50.015.598.079	50.015.598.079
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(8.607.933.746)	(8.607.933.746)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(238.000.000)	(238.000.000)
Số dư 31/12/2021	1.235.598.580.000	114.426.888.671	88.255.155.432	1.438.280.624.103
Lợi nhuận trong kỳ			48.178.169.316	48.178.169.316
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		8.330.587.232	(8.330.587.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(30.500.625.000)	(30.500.625.000)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư 30/6/2022	1.235.598.580.000	122.757.475.903	97.446.112.516	1.455.802.168.419